cháng dào

肠道

noun · intestine

Example Sentences

Duō chī shū cài duì cháng dào jiàn kāng yǒu hǎo chù
多吃蔬菜对 肠 道健 康 有好处。

Eating more vegetables is good for intestinal health.

Yī shēng jiàn yì tā zuò yī cì cháng dào jiǎn chá
医 生 建议他做一次 肠 道检查。

The doctor recommended he get an intestinal examination.

Trace each character, then write the word on your own.

肠 肠 肠 肠 肠 肠 肠 肠 肠 肠

道 道 道 道 道 道 道 道 道 道 道

道 道 道 道